



**TÀI LIỆU THUỘC KHÓA HỌC
“LIVE VIP 9+ TOÁN”**

**ĐĂNG KÝ HỌC EM INBOX THẦY TU
VẤN NHÉ!**

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HK1 TOÁN 11 **(Chuẩn cấu trúc SGK form mới- Đề số 8)**

LỜI GIẢI CHI TIẾT ĐỀ SỐ 08

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 12. Mỗi câu thí sinh chỉ chọn một phương án.

Câu 1: Một đường tròn có bán kính $R = 10\text{cm}$. Độ dài cung 40° trên đường tròn gần bằng
A. 11cm. **B.** 13cm. **C.** 7cm. **D.** 9cm.

Lời giải

Chọn C

Đổi đơn vị $40^\circ \rightarrow \frac{40 \cdot \pi}{180} = \frac{2\pi}{9} \Rightarrow$ độ dài cung $\ell = \frac{2\pi}{9} \cdot 10 = \frac{20\pi}{9} = 6,9813(\text{cm}) \approx 7(\text{cm})$.

Câu 2: Chọn đảo án đúng.
A. $\sin 2x = 2 \sin x \cos x$. **B.** $\sin 2x = \sin x \cos x$. **C.** $\sin 2x = 2 \cos x$. **D.** $\sin 2x = 2 \sin x$.

Lời giải

Chọn A

Câu 3: Tìm tập xác định của hàm số $y = \tan\left(2x + \frac{\pi}{3}\right)$.

- A.** $D = \mathbb{R} \setminus \left\{ \frac{\pi}{12} + k\frac{\pi}{2} \mid k \in \mathbb{Z} \right\}$. **B.** $D = \mathbb{R} \setminus \left\{ \frac{\pi}{6} + k\pi \mid k \in \mathbb{Z} \right\}$.
C. $D = \mathbb{R} \setminus \left\{ \frac{\pi}{12} + k\pi \mid k \in \mathbb{Z} \right\}$. **D.** $D = \mathbb{R} \setminus \left\{ -\frac{\pi}{6} + k\frac{\pi}{2} \mid k \in \mathbb{Z} \right\}$.

Lời giải

Chọn A

Hàm số $y = \tan\left(2x + \frac{\pi}{3}\right)$ xác định khi và chỉ khi

$$\cos\left(2x + \frac{\pi}{3}\right) \neq 0 \Leftrightarrow 2x + \frac{\pi}{3} \neq \frac{\pi}{2} + k\pi \Leftrightarrow x \neq \frac{\pi}{12} + k\frac{\pi}{2} (k \in \mathbb{Z}).$$

Câu 4: Cho dãy số (u_n) , biết $u_n = (-1)^n \cdot 2n$. Mệnh đề nào sau đây sai?
A. $u_1 = -2$. **B.** $u_2 = 4$. **C.** $u_3 = -6$. **D.** $u_4 = -8$.

Lời giải

Chọn D

Vì $u_4 = (-1)^4 \cdot 2 \cdot 4 = 8$

Câu 5: Trong các dãy số sau, dãy số nào không phải cấp số cộng?

- A. $\frac{1}{2}; \frac{3}{2}; \frac{5}{2}; \frac{7}{2}; \frac{9}{2}$. B. 1; 1; 1; 1; 1. C. -8; -6; -4; -2; 0. D. 3; 1; -1; -2; -4.

Lời giải

Chọn D

Câu 6: Cho cấp số nhân (u_n) biết $u_1 = 1; u_4 = 64$. Tính công bội q của cấp số nhân

- A. $q = 2\sqrt{2}$. B. $q = 4$. C. $q = 21$. D. $q = \pm 4$.

Lời giải

Chọn B

Ta có $u_4 = u_1 \cdot q^3 \Rightarrow q^3 = 64 \Rightarrow q = 4$.

Câu 7: Cho mẫu số liệu ghép nhóm về tuổi thọ của một loại bóng đèn mới như sau.

Tuổi thọ	[2; 3, 5)	[3, 5; 5)	[5; 6, 5)	[6, 5; 8)
Số bóng đèn	8	22	35	15

Nhóm chứa tứ phân vị thứ ba của mẫu số liệu là

- A. [2; 3, 5). B. [3, 5; 5). C. [5; 6, 5). D. [6, 5; 8).

Lời giải

Chọn C

$n = 80$

$$\frac{3n}{4} = \frac{3 \cdot 80}{4} = 60$$

Nhóm [5; 6, 5) là nhóm đầu tiên có tần số tích lũy ≥ 60

Câu 8: Tổng lượng mưa trong tháng 8 đo được tại một trạm quan trắc đặt tại Vũng Tàu từ năm 2002 đến năm 2020 được ghi lại như dưới đây :

121,8 158,3 334,9 200,9 165,6 161,5 194,3 220,7 189,8 234,2
165,9 165,9 134 173 169 189 254 168 255

Hoàn thiện bảng tần số ghép nhóm theo mẫu sau và tìm tứ phân vị thứ hai của mẫu số liệu gộp nhóm đó

Tổng lượng mưa trong tháng 8(mm)	[120; 175)	[175; 230)	[230; 285)	[285; 340)
Số năm	x	y	z	t

- A. $x = 10; y = 5; z = 3; t = 1; Q_2 = 172,5$. B. $x = 9; y = 6; z = 3; t = 1; Q_2 = 172,5$.
C. $x = 10; y = 5; z = 2; t = 2; Q_2 = 182,5$. D. $x = 10; y = 4; z = 4; t = 1; Q_2 = 162,5$.

Lời giải

Chọn A

Gọi $x_1; x_2; x_3; \dots; x_{19}$ lần lượt là số năm theo thứ tự không giảm

Tứ phân vị thứ hai của dãy số liệu là x_{10} thuộc nhóm [120; 175) nên tứ phân vị thứ hai của

$$\text{mẫu số liệu là } Q_2 = 120 + \frac{\frac{19}{2} - 0}{10} (175 - 120) = 172,5.$$

Câu 9: Trong không gian cho 4 điểm phân biệt không đồng phẳng và không có 3 điểm nào thẳng hàng. Khi đó, có bao nhiêu mặt phẳng đi qua 3 trong số 4 điểm trên.

- A. 1. B. 2. C. 3. D. 4.

Lời giải

Chọn D

Cứ qua 3 điểm phân biệt không thẳng hàng thì xác định được một và chỉ một mặt phẳng. Số mặt phẳng cần tìm là: $C_4^3 = 4$.

Câu 10: Cho các giả thiết sau đây. Giả thiết nào kết luận đường thẳng a song song với mặt phẳng (α) ?

A. $a \parallel b$ và $b \subset (\alpha)$.

B. $a \parallel (\beta)$ và $(\beta) \parallel (\alpha)$.

C. $a \parallel b$ và $b \parallel (\alpha)$.

D. $a \cap (\alpha) = \emptyset$.

Lời giải

Chọn D

$$a \cap (\alpha) = \emptyset$$

Câu 11: Cho các giới hạn: $\lim_{x \rightarrow x_0} f(x) = 2$; $\lim_{x \rightarrow x_0} g(x) = 3$, hỏi $\lim_{x \rightarrow x_0} [3f(x) - 4g(x)]$ bằng

A. 5.

B. 2.

C. -6.

D. 3.

Lời giải

Chọn C

$$\text{Ta có } \lim_{x \rightarrow x_0} [3f(x) - 4g(x)] = \lim_{x \rightarrow x_0} 3f(x) - \lim_{x \rightarrow x_0} 4g(x) = 3 \lim_{x \rightarrow x_0} f(x) - 4 \lim_{x \rightarrow x_0} g(x) = -6.$$

Câu 12: Trong các mệnh đề dưới đây, mệnh đề nào **sai**?

A. Nếu $\lim u_n = +\infty$ và $\lim v_n = a > 0$ thì $\lim (u_n v_n) = +\infty$.

B. Nếu $\lim u_n = a \neq 0$ và $\lim v_n = \pm\infty$ thì $\lim \left(\frac{u_n}{v_n} \right) = 0$.

C. Nếu $\lim u_n = a > 0$ và $\lim v_n = 0$ thì $\lim \left(\frac{u_n}{v_n} \right) = +\infty$.

D. Nếu $\lim u_n = a < 0$ và $\lim v_n = 0$ và $v_n > 0$ với mọi n thì $\lim \left(\frac{u_n}{v_n} \right) = -\infty$.

Lời giải

Chọn C

Nếu $\lim u_n = a > 0$ và $\lim v_n = 0$ thì $\lim \left(\frac{u_n}{v_n} \right) = +\infty$ là mệnh đề **sai** vì chưa rõ dấu của v_n là dương hay âm.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1: Cho phương trình lượng giác $2\sin x - \sqrt{2} = 0$. Khi đó:

a) Phương trình tương đương với phương trình $\sin x = \sin \frac{\pi}{4}$.

b) Phương trình có nghiệm là $x = \frac{\pi}{4} + k2\pi$; $x = \frac{3\pi}{4} + k2\pi$ ($k \in \mathbb{Z}$).

c) Phương trình có nghiệm âm lớn nhất là $\frac{\pi}{4}$.

d) Số nghiệm của phương trình trong khoảng $\left(-\frac{\pi}{2}; \frac{\pi}{2} \right)$ là hai nghiệm.

Lời giải

a) Đúng. Phương trình tương đương với phương trình $\sin x = \sin \frac{\pi}{4}$.

$$2 \sin x - \sqrt{2} = 0 \Leftrightarrow \sin x = \frac{\sqrt{2}}{2} \Leftrightarrow \sin x = \sin \frac{\pi}{4}.$$

b) Đúng. Phương trình có nghiệm là $x = \frac{\pi}{4} + k2\pi; x = \frac{3\pi}{4} + k2\pi (k \in \mathbb{Z})$.

$$2 \sin x - \sqrt{2} = 0 \Leftrightarrow \sin x = \sin \frac{\pi}{4} \Leftrightarrow \begin{cases} x = \frac{\pi}{4} + k2\pi \\ x = \frac{3\pi}{4} + k2\pi \end{cases} (k \in \mathbb{Z})$$

c) Sai. Phương trình có nghiệm âm lớn nhất là $\frac{\pi}{4}$.

Do x là nghiệm âm lớn nhất nên

Trường hợp 1: $x = \frac{\pi}{4} + k2\pi < 0 \Leftrightarrow k < -\frac{1}{8} \Rightarrow k = -1 \Rightarrow x = -\frac{7\pi}{4}$.

Trường hợp 2: $x = \frac{3\pi}{4} + k2\pi < 0 \Leftrightarrow k < -\frac{3}{8} \Rightarrow k = -1 \Rightarrow x = -\frac{5\pi}{4}$

Trong hai nghiệm $-\frac{7\pi}{4}$ và $-\frac{5\pi}{4}$ thì nghiệm âm lớn nhất là $-\frac{5\pi}{4}$.

Phương trình có nghiệm âm lớn nhất là $-\frac{5\pi}{4}$.

d) Sai. Số nghiệm của phương trình trong khoảng $\left(-\frac{\pi}{2}; \frac{\pi}{2}\right)$ là hai nghiệm.

$$x \in \left(-\frac{\pi}{2}; \frac{\pi}{2}\right)$$

+) $x = \frac{\pi}{4} + k2\pi$: Ta có $-\frac{\pi}{2} < \frac{\pi}{4} + k2\pi < \frac{\pi}{2} \Leftrightarrow -\frac{3}{8} < k < \frac{1}{8}$.

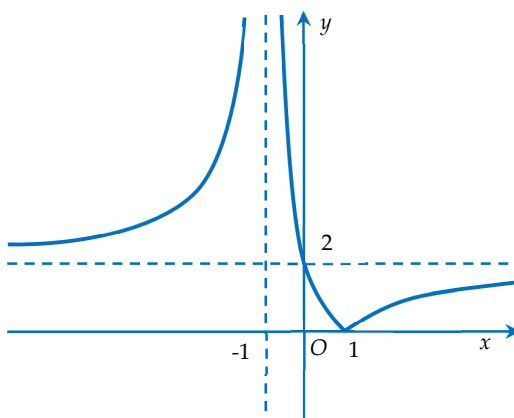
Mà $k \in \mathbb{Z}$ nên $k = 0$: $x = \frac{\pi}{4}$

+) $x = \frac{3\pi}{4} + k2\pi$: Ta có $-\frac{\pi}{2} < \frac{3\pi}{4} + k2\pi < \frac{\pi}{2} \Leftrightarrow -\frac{5}{8} < k < \frac{-1}{8}$.

Mà $k \in \mathbb{Z}$ nên không có giá trị nào của k thỏa mãn.

Vậy số nghiệm của phương trình trong khoảng $\left(-\frac{\pi}{2}; \frac{\pi}{2}\right)$ là một nghiệm.

Câu 2: Cho đồ thị hàm số $y = f(x)$ như hình vẽ.



Xét tính đúng, sai của các mệnh đề sau:

- a) $\lim_{x \rightarrow +\infty} f(x) = 2$
- b) $\lim_{x \rightarrow -\infty} f(x) = -\infty$
- c) $\lim_{x \rightarrow 1^-} f(x) = 2$
- d) $\lim_{x \rightarrow 1^+} f(x) = +\infty$

Lời giải

a) Đúng. $\lim_{x \rightarrow +\infty} f(x) = 2$

Mệnh đề $\lim_{x \rightarrow +\infty} f(x) = 2$ đúng.

b) Sai. $\lim_{x \rightarrow -\infty} f(x) = -\infty$

Mệnh đề $\lim_{x \rightarrow -\infty} f(x) = -\infty$ sai

c) Sai. $\lim_{x \rightarrow 1^-} f(x) = 2$

Mệnh đề $\lim_{x \rightarrow 1^-} f(x) = 2$ sai.

d) Đúng. $\lim_{x \rightarrow 1^+} f(x) = +\infty$

Mệnh đề $\lim_{x \rightarrow 1^+} f(x) = +\infty$ đúng

Câu 3: Cho hình chóp $S.ABCD$ có đáy là hình bình hành tâm O . Gọi M, N lần lượt là trung điểm của SA và SD . Khi đó

- a) $MN \parallel (SBC)$
- b) $(OMN) \parallel (SBC)$
- c) Gọi E là trung điểm đoạn AB và F là một điểm thuộc đoạn ON . Khi đó EF cắt với mặt phẳng (SBC) .
- d) Gọi G là một điểm trên mặt phẳng $(ABCD)$ cách đều AB và CD . Khi đó GN cắt (SAB) .

Lời giải

a) Đúng.

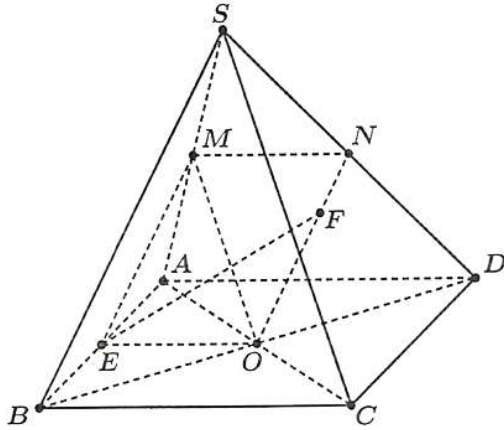
MN là đường trung bình của tam giác SAD nên $MN \parallel AD \Rightarrow MN \parallel BC \Rightarrow MN \parallel (SBC)$.

b) Đúng.

Vì MN là đường trung bình của tam giác SAD nên $MN \parallel AD \Rightarrow MN \parallel BC \Rightarrow MN \parallel (SBC)$

Tương tự, ta có O, N theo thứ tự là trung điểm của BD, SD nên ON là đường trung bình của tam giác $SBD \Rightarrow ON // SB \Rightarrow ON // (SBC)$.

Từ và (2) suy ra $(OMN) // (SBC)$.

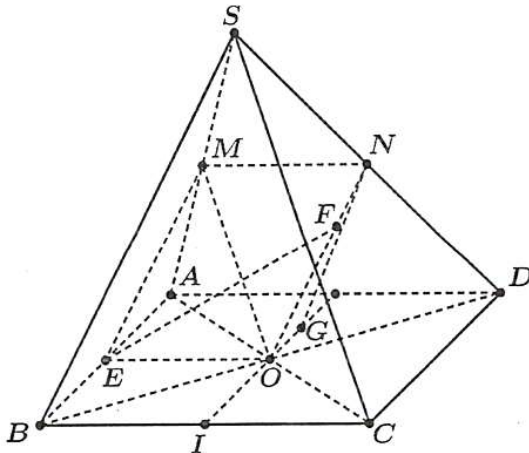


c) Sai. Ta có OE là đường trung bình của tam giác ABD nên $OE // AD \Rightarrow OE // MN$.

Do đó $E \in (OMN)$. Mặt khác $F \in ON, ON \subset (OMN) \Rightarrow F \in (OMN)$.

Ta có: $\begin{cases} EF \subset (OMN) \\ (OMN) // (SBC) \end{cases} \Rightarrow EF // (SBC)$.

d) Sai.



Vì G thuộc mặt phẳng $(ABCD)$ và cách đều AB, CD nên G thuộc đường trung bình của hình bình hành $ABCD$.

Gọi I là trung điểm BC thì I, O, G thẳng hàng.

Ta có OI là đường trung bình của $\triangle ABC$ nên $OI // AB \Rightarrow OI // (SAB)$.

Tương tự, ta có $ON // SB \Rightarrow ON // (SAB)$.

Từ, suy ra $(OIN) // (SAB)$ mà $NG \subset (OIN)$ nên $NG // (SAB)$.

Câu 4: Cho hình chóp $S.ABCD$ có đáy là hình thang với AB là đáy lớn và $AB = 2CD$. Gọi M, N lần lượt là trung điểm của các cạnh SA và SB . Các khẳng định sau đúng hay sai?

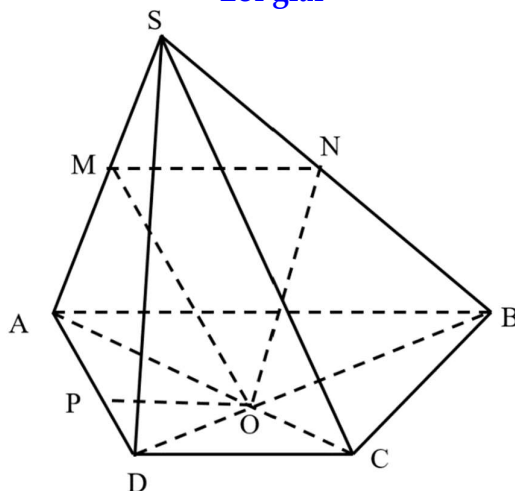
a) Giao tuyến của hai mặt phẳng (SAB) và (SCD) là đường thẳng đi qua S và song song AB .

b) MN song song DC .

c) MD song song CN .

d) Gọi P là giao điểm của mặt phẳng (OMN) và đường thẳng AD . Khi đó $\frac{AP}{AD} = \frac{1}{2}$.

Lời giải



a) Đúng

$$\text{Ta có: } \begin{cases} S \in (SAB) \cap (SCD) \\ AB \subset (SAB); CD \subset (SCD) \\ AB \parallel CD \end{cases}$$

Suy ra giao tuyến của hai mặt phẳng (SAB) và (SCD) là đường thẳng đi qua S và song song với AB và CD .

b) Đúng

Ta có: $MN \parallel AB$.

$$\text{Khi đó: } \begin{cases} MN \parallel AB \\ CD \parallel AB \end{cases} \Rightarrow MN \parallel CD.$$

c) Đúng

$$\text{Ta có: } \begin{cases} MN = \frac{1}{2} AB \\ CD = \frac{1}{2} AB \end{cases} \Rightarrow MN = CD.$$

Mà $MN \parallel CD$ nên $DCNM$ là hình bình hành.

Do đó $DM \parallel CN$.

d) Sai

$$\text{Ta có: } \begin{cases} OP = (MNO) \cap (ABCD) \\ AB \subset (ABCD); MN \subset (OMN) \Rightarrow MN \parallel AB \parallel CD. \\ AB \parallel MN \end{cases}$$

$$\text{Ta có } \frac{AP}{PD} = \frac{AO}{OC} = \frac{AB}{DC} = 2 \Rightarrow \frac{AP}{AD} = \frac{2}{3}.$$

PHẦN III. Câu trắc nghiệm trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Câu 1: Cho $\cos \alpha = \frac{3}{4}$. Tính giá trị của biểu thức $B = \frac{\tan \alpha + 3 \cot \alpha}{\tan \alpha + \cot \alpha}$. Kết quả làm tròn đến chữ số thập phân thứ 2.

Lời giải

Trả lời: 1,13

$$\text{Ta có: } \cos \alpha = \frac{3}{4} \Rightarrow 1 + \tan^2 \alpha = \frac{1}{\cos^2 \alpha} = \frac{16}{9} \Rightarrow \tan^2 \alpha = \frac{7}{9}.$$

$$\text{Khi đó: } B = \frac{\tan \alpha + \frac{3}{\tan \alpha}}{\tan \alpha + \frac{1}{\tan \alpha}} = \frac{\tan^2 \alpha + 3}{\tan^2 \alpha + 1} = \frac{\frac{7}{9} + 3}{\frac{7}{9} + 1} = \frac{17}{8} \approx 2,13.$$

Câu 2: Giải phương trình sau: $2 + 7 + 12 + \dots + x = 245$.

Lời giải

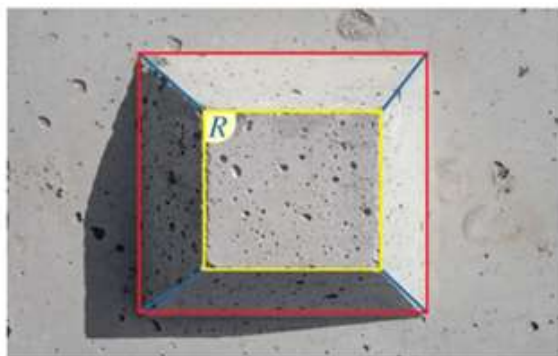
Trả lời: 47

$$\text{Ta có dãy số } 2, 7, 12, \dots, x \text{ lập thành cấp số cộng có } \begin{cases} u_1 = 2 \\ d = 5 \\ u_n = x \\ S_n = 245 \end{cases}$$

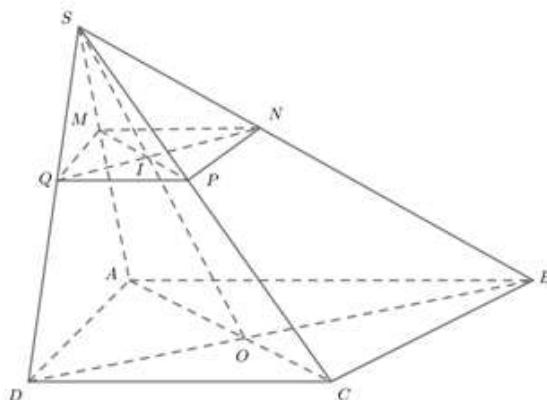
$$\text{Suy ra: } S_n = 245 \Leftrightarrow 245 = \frac{n}{2} [2u_1 + (n-1)d] \Leftrightarrow 245 \cdot 2 = n [2 \cdot 2 + (n-1)5] \Rightarrow n = 10.$$

$$\text{Vậy } x = u_{10} = u_1 + 9d = 47.$$

Câu 3: Anh K muốn làm một mô hình tháp nên đã thiết kế bằng việc tạo ra một hình chóp tứ giác sau đó cắt phần đỉnh như hình vẽ



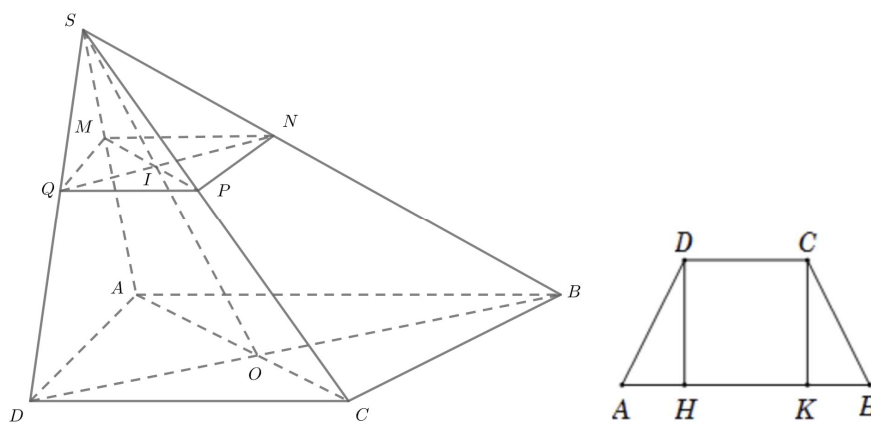
a)



Cụ thể anh K làm 1 hình chóp $S.ABCD$ có đáy là $ABCD$ là hình thang cân, cạnh bên $BC = \sqrt{5}$, hai đáy $AB = 11, CD = 7$. Mặt phẳng (R) song song với $(ABCD)$ và cắt cạnh SO tại I sao cho $2SO = 5SI$ rồi cắt để tạo sản phẩm. Hỏi diện tích thiết diện sau khi cắt thành sản phẩm hoàn chỉnh là bao nhiêu?

Lời giải

Trả lời: 1,44



Gọi H, K lần lượt là hình chiếu vuông góc của D, C lên AB .

Vì $ABCD$ là hình thang cân nên $AH = BK = \frac{AB - HK}{2} = \frac{AB - CD}{2} = \frac{11 - 7}{2} = 2$.

Ta có $CK = \sqrt{BC^2 - BK^2} = \sqrt{(\sqrt{5})^2 - 2^2} = 1$.

Suy ra diện tích hình thang $ABCD$ là $S_{ABCD} = \frac{(AB + CD) \cdot CK}{2} = \frac{(11 + 7) \cdot 1}{2} = 9$.

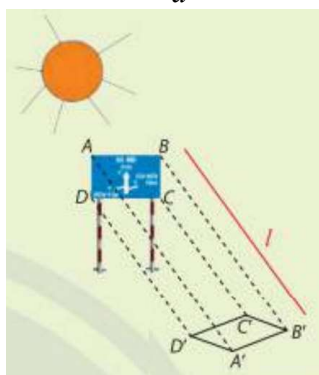
Gọi M, N, P, Q lần lượt là giao điểm của (R) và các cạnh SA, SB, SC, SD .

Vì (R) song song với $(ABCD)$ nên theo định lý Thales, ta có $\frac{SM}{SA} = \frac{SN}{SB} = \frac{SP}{SC} = \frac{SQ}{SD} = \frac{SI}{SO} = \frac{2}{5}$.

Vậy diện tích thiết diện tạo bởi mặt phẳng (R) và hình chóp là

$$S_{MNPQ} = k^2 \cdot S_{ABCD} = \left(\frac{2}{5}\right)^2 \cdot 9 = 1,44.$$

Câu 4: Các tia nắng song song theo phương l khi chiếu tới biển báo giao thông hình chữ nhật $ABCD$ tạo thành cái bóng trên mặt đường. Gọi G là trọng tâm tam giác ABC và G' là bóng của G trên mặt đường. Khi đó $B'G' = \frac{1}{a} B'D'$ ($a \in \mathbb{N}$). Tính a ?



Lời giải

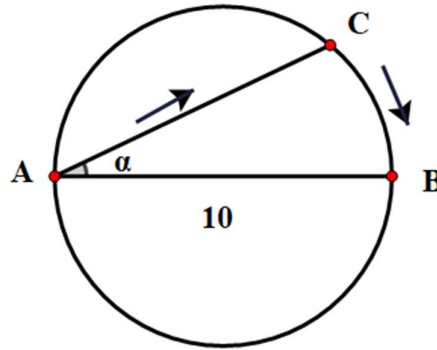
Trả lời: 3

Vì B', G', D' lần lượt là hình chiếu của B, G, D lên mặt đường theo phương l và ba điểm B, G, D thẳng hàng nên B', G', D' thẳng hàng, hay $G' \in B'D'$.

Áp dụng tính chất của phép chiếu song song ta có:

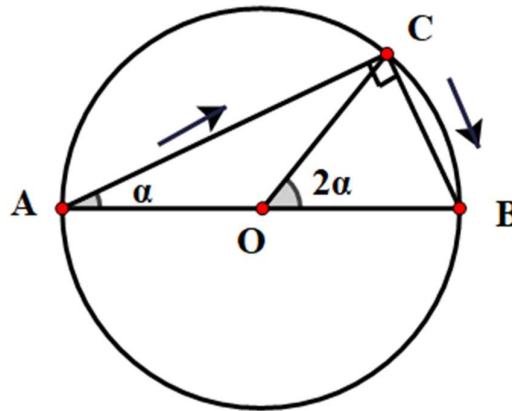
$$\frac{BG}{GD} = \frac{B'G'}{G'D'} \text{ mà } \frac{BG}{GD} = \frac{1}{2} \text{ nên } \frac{B'G'}{G'D'} = \frac{1}{2} \Rightarrow B'G' = \frac{1}{3} B'D' \Rightarrow a = 3.$$

Câu 5: Tại một bể bơi có dạng hình tròn có đường kính $AB = 10\text{m}$, một người xuất phát từ A bơi thẳng theo dây cung AC tạo với đường kính AB một góc $\alpha \left(0 < \alpha < \frac{\pi}{2}\right)$, rồi chạy bộ theo cung nhỏ CB đến điểm B . Gọi $S(\alpha)$ là quãng đường người đó đã di chuyển. Tính giới hạn $\lim_{\alpha \rightarrow 0^+} S(\alpha)$.



Lời giải

Trả lời: 10



Kí hiệu O là tâm hình tròn.

Do tam giác ABC vuông tại C nên $AC = AB \cos \alpha = 10 \cos \alpha (\text{m})$.

Ta có $\widehat{BOC} = 2\widehat{BAC} = 2\alpha$. Suy ra độ dài cung CB là $l = OB \cdot \widehat{BOC} = 5 \cdot 2\alpha = 10\alpha (\text{m})$.

Quãng đường di chuyển của người đó là

$$S(\alpha) = AC + l = 10 \cos \alpha + 10\alpha = 10(\alpha + \cos \alpha) \left(0 < \alpha < \frac{\pi}{2}\right).$$

$$\text{Suy ra } \lim_{\alpha \rightarrow 0^+} S(\alpha) = \lim_{\alpha \rightarrow 0^+} 10(\alpha + \cos \alpha) = 10 \left(\lim_{\alpha \rightarrow 0^+} \alpha + \lim_{\alpha \rightarrow 0^+} \cos \alpha \right) = 10(0 + 1) = 10.$$

Câu 6: Biết rằng khi nung nóng một vật với nhiệt độ tăng từ 20°C , mỗi phút tăng 4°C trong 70 phút, sau đó giảm mỗi phút 2°C trong 50 phút. Hàm số biểu thị nhiệt độ ($^{\circ}\text{C}$) trong tủ theo thời gian t có dạng:

$$T(t) = \begin{cases} 20 + 4t & \text{khi } 0 \leq t \leq 70 \\ a - 2t & \text{khi } 70 < t \leq 120 \end{cases} \quad (a \text{ là hằng số}).$$

Tìm giá trị của a để $T(t)$ là hàm số liên tục trên tập xác định.

Lời giải

Trả lời: 440

Tại $t_0 = 70$ ta có: $T(70) = 300$

$$\lim_{x \rightarrow 70^-} T(x) = \lim_{x \rightarrow 70^-} (20 + 4t) = 300; \quad \lim_{x \rightarrow 70^+} T(x) = \lim_{x \rightarrow 70^+} (a - 2t) = a - 140$$

Hàm số liên tục trên tập xác định khi: $\lim_{x \rightarrow 70^-} T(x) = \lim_{x \rightarrow 70^+} T(x) = T(70) \Leftrightarrow a - 140 = 300 \Leftrightarrow a = 440$

----- Hết -----

Quý phụ huynh và các em học sinh đky khóa học

1. Zalo thầy Thuận Toán: Sdt 0869998668

[zalo.me/84869998668](https://www.zalo.me/84869998668)

2. Facebook thầy:

<https://www.facebook.com/Thaygiaothuan.99/>

3. Fanpage thầy:

<https://www.facebook.com/thaythuantoan>

4. Tiktok thầy:

https://www.tiktok.com/@thay_hothucthuan

5. Kênh Youtube thầy:

<https://www.youtube.com/@HoThucThuanOfficial>